



Bản tin QUÝ II/2025

CẢI TIẾN CHẤT LƯỢNG & AN TOÀN NGƯỜI BỆNH

⚠️ Sự cố y khoa

Trong quý II năm 2025 không ghi nhận sự cố y khoa

⚙️ Chỉ số chất lượng

Các chỉ số chất lượng trong Quý II năm 2025 đạt tỷ lệ: 90,0% (45/50 chỉ số)

Chỉ số chất lượng	Khoa/Phòng	Chỉ tiêu năm 2025	Kết quả quý II/2025	So sánh chỉ tiêu
A. Chỉ số chất lượng chung của bệnh viện				
1. Tỷ lệ phẫu thuật loại II trở lên	Ngoại	≥ 75%	75,31%	Đạt
	Phụ Sản	> 98%	100,00%	Đạt
	Tai Mũi Họng	≥ 94,5%	97,87%	Đạt
2. Tỷ lệ viêm phổi do nhiễm khuẩn bệnh viện	TT Cấp cứu Hồi sức TC-CD	≤ 0,5%	0%	Đạt
3. Tỷ lệ hồ sơ bệnh án hoàn thiện các yếu cầu cơ bản theo quy chế hồ sơ bệnh án	Kế hoạch tổng hợp	≥ 95%	97,9%	Đạt
4. Tỷ lệ sai lỗi trong thực hiện ghi chép hồ sơ điều dưỡng	Điều dưỡng	<5%	4,76%	Đạt
5. Tỷ lệ tuân thủ quy trình truyền dịch	Điều dưỡng	100%	100%	Đạt
6. Tỷ lệ nhận diện chính xác người bệnh khi cung cấp dịch vụ chăm sóc người bệnh	Điều dưỡng	100%	100%	Đạt
7. Tỷ lệ tuân thủ quy trình kỹ thuật thay băng vết thương	Điều dưỡng	100%	100%	Đạt
8. Tỷ lệ tuân thủ 5 đúng khi dùng thuốc	Điều dưỡng	100%	100%	Đạt
9. Bệnh phẩm xét nghiệm bị từ chối	Điều dưỡng	< 0,2%	0,003%	Đạt

10. Tỷ lệ tuân thủ vệ sinh tay của nhân viên y tế theo 5 thời điểm	Kiểm soát nhiễm khuẩn	≥ 82%	83,28%	Đạt
11. Hiệu suất sử dụng phòng mổ	Gây mê phẫu thuật	≥ 80%	69,56%	Không Đạt
12. Tỷ lệ chuyển lên tuyến trên khám chữa bệnh (tất cả các bệnh)	TT Cấp cứu Hồi sức TC-CD	≤ 4,0%	2,59%	Đạt
	Khoa Nội	≤ 1,28%	1,09%	Đạt
	Khoa Ngoại	< 1,0%	0,24%	Đạt
	Khoa Nhi	≤ 2%	0,70%	Đạt
13. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh ngoại trú với dịch vụ khám chữa bệnh	Khoa Sản	≤ 0,35%	0,00%	Đạt
	Chăm sóc khách hàng	≥ 96%	100%	Đạt
14. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh nội trú với dịch vụ khám chữa bệnh	Chăm sóc khách hàng	≥ 95%	100%	Đạt
15. Tỷ lệ lỗi hệ thống “Phần mềm Quản lý tổng thể Bệnh viện HIS”	Công nghệ thông tin	≤ 2,9%	2,81%	Đạt

Chỉ số chất lượng	Khoa/Phòng	Chỉ tiêu năm 2025	Kết quả quý II/2025	So sánh chỉ tiêu
B. Chỉ số chất lượng khoa/ phòng				
1. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh khoa Mắt với dịch vụ khám chữa bệnh ngoại trú	Mắt	≥ 98%	98,4%	Đạt
2. Tỷ lệ HSBA khoa Mắt hoàn thiện các yêu cầu cơ bản theo quy chế HSBA	Mắt	≥ 94%	98,83%	Đạt
3. Thời gian thực hiện phẫu thuật răng khôn hàm dưới mọc lệch, nghiêng gần < 1h	Răng Hàm Mặt	> 90%	95,2%	Đạt
4. Tỷ lệ từ vong và tiên lượng tử vong gia đình xin về	Đơn vị Hồi sức	≤ 30%	0%	Đạt
5. Tỷ lệ thực hiện số ca chẩn đoán hình ảnh so với chỉ tiêu kế hoạch	Khoa CDHA	≥ 88%	89,5%	Đạt
6. Tỷ lệ tư vấn thành công dịch vụ Nội soi đại tràng có gây mê đạt so với tổng số dịch vụ Nội soi đại tràng tại khoa	Khoa Nội soi	≥ 50%	59,96%	Đạt
7. Giảm thời gian trả kết quả xét nghiệm miễn dịch cho ≥ 90% bệnh nhân từ 120 phút xuống còn 110 phút	Xét nghiệm	≥ 90%	92,7%	Đạt
8. Tỷ lệ tình trùng di động sau lọc rửa (IUI)	Hỗ trợ sinh sản	≥ 90%	93,1%	Đạt
9. Tỷ lệ trứng MII tại ICSI	Hỗ trợ sinh sản	≥ 74%	74,9%	Đạt
10. Tỷ lệ ICSI không thụ tinh	Hỗ trợ sinh sản	≤ 10%	4,38%	Đạt
11. Tỷ lệ ICSI thụ tinh	Hỗ trợ sinh sản	≥ 65%	80,4%	Đạt
12. Tỷ lệ phôi phát triển ngày 3	Hỗ trợ sinh sản	≥ 45%	83,5%	Đạt
13. Tỷ lệ phôi phát triển ngày 5	Hỗ trợ sinh sản	≥ 40%	53,1%	Đạt
14. Tỷ lệ phôi nang phát triển tốt	Hỗ trợ sinh sản	≥ 30%	42,7%	Đạt

15. Tỷ lệ sinh thiết thành công	Hỗ trợ sinh sản	≥ 90%	99,9%	Đạt
16. Tỷ lệ trứng sống sau rửa	Hỗ trợ sinh sản	≥ 70%	96,1%	Đạt
17. Tỷ lệ phôi sống sau rửa	Hỗ trợ sinh sản	≥ 90%	100%	Đạt
18. Tỷ lệ phôi sống nguyên sau rửa	Hỗ trợ sinh sản	≥ 90%	98,7%	Đạt
19. Tỷ lệ thai lâm sàng	Hỗ trợ sinh sản	≥ 30%	50,30%	Đạt
20. Tỷ lệ đa thai	Hỗ trợ sinh sản	≤ 10%	23,84%	Không đạt
21. Tỷ lệ làm tổ (giai đoạn phôi D3)	Hỗ trợ sinh sản	≥ 25%	17,84%	Không đạt
22. Tỷ lệ làm tổ (giai đoạn phôi D5)	Hỗ trợ sinh sản	≥ 35%	45,26%	Đạt
23. Tỷ lệ hủy chu kỳ trước chọc hút	Hỗ trợ sinh sản	≤ 3%	0,21%	Đạt
24. Chỉ số nang trứng muộn	Hỗ trợ sinh sản	≥ 50%	79,7%	Đạt
25. Tỷ lệ biến chứng sau chọc hút	Hỗ trợ sinh sản	≤ 0,5%	0,15%	Đạt
26. Tỷ lệ quá kích buồng trứng (OHSS)	Hỗ trợ sinh sản	≤ 3%	0%	Đạt
27. Tỷ lệ β-hCG	Hỗ trợ sinh sản	≥ 60%	58,51%	Không đạt
28. Tỷ lệ giảm thai	Hỗ trợ sinh sản	≤ 0,01%	0,21%	Không đạt
29. Tỷ lệ thai sinh hóa	Hỗ trợ sinh sản	≤ 9%	6,60%	Đạt

Giám sát thực hiện đúng phác đồ điều trị

Giám sát định kỳ

Khoa	Số hồ sơ được kiểm tra	Bệnh chính			Bệnh kèm		
		Phù hợp	Không đầy đủ	Không phù hợp	Phù hợp	Không đầy đủ	Không phù hợp
Nội	6	6	0	0	6	0	0
Ngoại	7	7	0	0	7	0	0
Sản	12	11	1	0	8	0	0
Nhi	6	6	0	0	6	0	0
Tai Mũi Họng	5	5	0	0	3	0	0
Mắt	3	3	0	0	3	0	0
TTCC-HSTC-CD	5	5	0	0	5	0	0
PTTM	1	1	0	0	1	0	0
Lọc thận	240	240	0	0	240	0	0
Tổng	285	284 99,6%	1 0,4%	0 0%	279 100%	0 0%	0 0%

Giám sát đột xuất

Khoa	Số hồ sơ được kiểm tra	Bệnh chính			Bệnh kèm		
		Phù hợp	Không đầy đủ	Không phù hợp	Phù hợp	Không đầy đủ	Không phù hợp
Nội	02	2	0	0	2	0	0
Ngoại	03	3	0	0	2	0	0
Sản	05	5	0	0	3	0	0
Nhi	01	1	0	0	0	0	0
PTTM	01	1	0	0	1	0	0
Lọc thận	20	20	0	0	20	0	0
Tai Mũi Họng	01	1	0	0	0	0	0
Mắt	01	1	0	0	1	0	0
Răng Hàm Mặt	01	1	0	0	0	0	0
TTCC-HSTC-CD	02	2	0	0	2	0	0
Tổng	37	37 100%	0	0	31 100%	0	0

Phản ứng có hại của thuốc (ADR)

Trong quý II của năm 2025 đã có 1 trường hợp ADR xảy ra:
Ngày 03/5/2025 ghi nhận 1 trường hợp có phản ứng với thuốc Leflocin 750mg/150ml tại Trung tâm Cấp cứu, Hồi sức tích cực – Chống độc.
100% trường hợp đã được phát hiện và xử trí kịp thời, không gây hậu quả nghiêm trọng.